

Sử liệu Ả Rập và Ba Tư ghi chép về Việt Nam (thế kỉ X - XIV)

Lư Vĩ An

Tóm tắt—Murúc ez-Zeheb (Những thảo nguyên vàng) của el-Mesûdî, Câmiu't-Tevârih (Tập sử biên niên) của Rashîd al-Dîn Tabîb và Rihle (Tập du ký) của Ibn Battûta là những tác phẩm sử học đầu tiên của người Ả Rập và Ba Tư viết về Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XIV. Mặc dù những nội dung ghi chép về Việt Nam trong các tác phẩm này rất ngắn gọn và có những chỗ chưa rõ ràng nhưng đây vẫn là những nguồn tư liệu hữu ích để nghiên cứu lịch sử Việt Nam qua góc nhìn của người nước ngoài. Bài viết này trước tiên tìm hiểu về tác giả và bối cảnh lịch sử của các tác phẩm, sau đó trích dẫn cũng như đưa ra vài nhận xét về những ghi chép liên quan đến Việt Nam trong các tác phẩm.

Từ khóa—sử liệu Ả Rập, sử liệu Ba Tư, Những thảo nguyên vàng, Tập sử biên niên, Tập du ký

1 MỞ ĐẦU

Tuyến đường biển đi qua khu vực Đông Nam Á từ xưa đã giữ một vị trí trọng yếu trong mạng lưới thương mại hàng hải quốc tế. Hầu hết các thương nhân Ả Rập trong suốt một thời gian dài đều theo tuyến đường biển này để đi đến Trung Quốc. Dọc theo tuyến đường này, họ thường dừng chân tại nhiều địa điểm khác nhau, trong đó các cảng của vương quốc Champa (bao gồm Phan Rang mà có tài liệu chép là Farang), thuộc vùng duyên hải miền trung Việt Nam ngày nay, do có vị trí thuận lợi nên được lựa chọn như một điểm dừng chân thường xuyên [12, p. 13]. Hành trình đó được miêu tả như sau: “*Những con thuyền di chuyển qua bán đảo Mã Lai và trực chỉ tới Malaka trong vòng 10 ngày thì đến vịnh Thái Lan. Từ đây 10 đến 20 ngày sau (cũng có tài liệu chép là 15 đến 20 ngày) thì đến đảo Phú Quốc và Côn Lôn (các tài liệu chép là Pulu Kondor) để được tiếp tế nước ngọt. Từ đó thẳng đến Trung Quốc mất chừng một*

tháng đi đường, cuối cùng những thương thuyền Ả Rập sau hành trình mệt nhọc cũng đã đến được Quảng Châu, thương cảng nổi tiếng của Trung Quốc” [10, s. 35] [14, p. 8].

Những chuyến hành trình đi đến “trái tim phương Đông” của các thương nhân Ả Rập đã góp phần thúc đẩy sự giao lưu và tiếp xúc giữa thế giới Ả Rập với Ấn Độ, Trung Quốc và các nước khu vực Đông Nam Á. Nó được phản ánh một phần trong những tập du ký ghi chép bởi những người Ả Rập về những điều mà họ tận mắt chứng kiến hoặc nghe kể lại về những vùng đất mà họ đã đi qua. Trong số đó có những đoạn ghi chép liên quan đến Việt Nam nhưng ngày nay rất ít được nhắc đến. Từ thế kỉ X đến thế kỉ XIV đã có ít nhất ba tác phẩm như vậy, hai trong số đó được viết bởi người Ả Rập, tác phẩm còn lại được viết bởi một sử gia Ba Tư nhưng lại có liên quan mật thiết với Ả Rập. Đó là *Murúc ez-Zeheb* của el-Mesûdî, *Câmiu't-Tevârih* của Rashîd al-Dîn Tabîb và *Rihle (Seyahatname)* của Ibn Battûta.

2 MURÚC EZ-ZEHEB مروج الذهب

Murúc ez-Zeheb, *Müruc ez-Zeheb* hoặc *Murúdj al-dhahab* (*Murúc al-zahab va ma'âdin al-cavâhir* hoặc *Murúc ez-Zeheb ve Ma'âdin el-Cevâhir*) (مروج الذهب ومعادن الجوهر) tức *Những thảo nguyên vàng* là tên tác phẩm được viết bởi el-Mesûdî (al-Masûdî, Abu'l-Hasan Alî b.al-Husayn hoặc Ebu'l Hasan Ali b. Hüseyin el-Mesûdî) - nhà sử học và địa lý người Ả Rập nổi tiếng sống vào thế kỉ X (ông được cho là sinh vào khoảng năm 893 (Hicrî 280) tại Bağdad và mất vào tháng 9 năm 956 (Cemâziyelâhir 345) [4, s. 353]. Nhiều nghiên cứu cho rằng tác phẩm này được viết trong khoảng thời gian từ năm 943 (H. 332) đến năm 956 (H. 345) [3, s. 145] [5, p. 785]. *Murúc ez-Zeheb* có rất nhiều bản chép tay khác nhau được biết đến và lưu trữ tại Ambrosiana (Milan, Ý) kí hiệu RSO, IV, 97, Fas (Ma Rôc) (Fihrist Mascid

Ngày nhận bản thảo: 15-7-2017; Ngày chấp nhận đăng: 20-10-2017; Ngày đăng: 31-12-2018.

Lư Vĩ An, Đại học Sakarya, Thổ Nhĩ Kỳ
(Email: luvianbt@gmail.com)

al-Karavîyîn, nr. 1298), Viên (Flügel, nr. 807), Musul (Iraq) (Dâvûd, Mahtûtât al-Mavasil, s. 122, nr. 22, s. 123, nr. 32), Kahire (Ai Cập) và Mecca [3, s. 145] [8, s. 15]. Tác phẩm này được nhiều nhà Đông phương học người châu Âu quan tâm nghiên cứu và biên dịch¹. Trong đó đáng lưu ý là bản dịch đầu tiên bằng tiếng Anh của Aloys Sprenger với nhan đề *Al-Mas'ûdi's Historical Encyclopedia: Meadows of Gold and Mines of Gems* xuất bản ở Luân Đôn vào năm 1841 [4, s. 354]. Nhưng đáng tiếc là bản dịch này không phản ánh toàn bộ mà chỉ là một phần của tác phẩm [8, s. 15]. Sau đó là bản dịch tiếng Pháp của Barbier de Meynard (ba tập đầu) và của Pavet de Courteille (các tập còn lại) với nhan đề *Les Prairies d'Or* (tổng cộng 9 tập, xuất bản từ năm 1861 đến 1877, 1913 - 1930). Ngoài ra còn bản dịch của Charles Pellat gồm 7 tập (5 tập đầu xuất bản ở Beirut từ năm 1966-1974 và 2 tập chỉ dẫn chú thích xuất bản năm 1979, bản tiếng Pháp 3 tập xuất bản ở Paris từ năm 1962 đến 1971) [4, s. 354].

Nội dung của *Murûc ez-Zeheb* được chia làm hai phần chính: phần thứ nhất viết về nhiều chủ đề khác nhau như các vùng đất, các biển, đảo, sông, núi, các loại động thực vật, các cộng đồng người Ấn Độ, Trung Quốc, Hy Lạp, La Mã và Bizans cùng với Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ và lịch sử bán đảo Ả Rập trước ki nguyên Hồi giáo. Phần thứ hai đề cập đến lịch sử Hồi giáo từ thời kì nhà tiên tri Muhammed (Peygamber) đến dòng Caliph Abbasid [4, s. 354]. Trong tác phẩm của mình, ngoài các đoạn viết về Ấn Độ, Trung Quốc,

Mesûdî còn đề cập đến một vài địa danh ở khu vực Đông Nam Á, như: “vịnh Sindapura [Singapur] ở khu vực Bâgira của Ấn Độ với vịnh Zabîc ở khu vực Maharac và ở những vịnh sau đảo Serendib [Seylan] có rất nhiều cá sấu. Như thông tin được biết thì cá sấu thường tìm thấy ở vùng nước ngọt” [8, s. 78].

“Saymur, Subara, Tânar, Sindân, Kenbaye là những biển thuộc nước Ấn Độ. Kế đó tới biển Herkend [vịnh Bengal]. Ngay tiếp theo là biển Kelah Bar [vịnh Mã Lai] (một số bản chép là Keylamâr), nơi có nhiều cảng và đảo. Kế đến là biển Kendurenc [vịnh Thái Lan] (Kerdence, Kurnec). Sau đó đến biển Es-Sanf [Champa], ở đó có trồng cây lô hội Sanf. Sau cùng mới đến biển Trung Hoa. Nó được gọi là biển Sanhay [Thượng Hải] và sau đó thì không có biển” [8, s. 117].

Một đoạn khác chép về vịnh Thái Lan và biển Champa:

“Biển thứ năm là Kendurenc [Thái Lan]. Ở đây nhìn thấy rất nhiều núi và đảo. Long nảo và nước long nảo cũng phong phú. Nguồn nước không phải nhiều nhưng không bao giờ thiếu. Đây là nơi sống của nhiều cư dân đa dạng. Một trong số đó có cộng đồng tên là Fencen (فجن) (cũng có bản chép là Fencep và rất có thể là nói đến dân Phù Nam). Họ là những người tóc quăn, diện mạo khác thường. Khi tiếp cận các tàu buôn họ dùng thuyền để mang hàng hóa có nhu cầu. Họ cũng sử dụng mũi tên được tẩm độc rất lạ. Giữa nơi này với lãnh thổ Kelah có các mỏ chì trắng và núi bạc. Ngoài ra, tìm thấy mỗi loại mỏ khoáng sản vàng và bạc.

Sau đó đến biển Sanf [Champa]. Vương quốc của Maharac [Mihrac hoặc Mhirace, tức Maharaja], vua các đảo nằm ở đó. Nhà vua thì quyền lực, quân đội xem ra cũng hùng mạnh, từ hai năm trước không ai có thể tiếp cận được các đảo của nhà vua ngay với những tàu thuyền nhanh nhất. Vị vua này sở hữu tất cả gia vị và hương liệu. Không một ai hoàn toàn có được đặc quyền đó. Tại vương quốc này, những hàng hóa được tiêu thụ và đem ra trao đổi giao thương gồm có: long nảo, lô hội, đình hương, đàn hương, nhục đậu khấu (cocus nucifera), thì là (tiểu hồi hương), caculla (?), kübabe (?) và nhiều loại khác mà chúng ta không thể kể hết được” [8, s. 121-122].

¹ E. Quatremère, *Notice sur la vie et les ouvrages de Masoudi* (1839); S. Maqbul Ahmad, *Al-Mas'ûdi's Contribution to Medieval Arab Geography* (1953); S. Maqbul Ahmad - A. Rahman (eds.), *al-Mas'ûdi Millenary Commemoration Volume* (Aligarh, 1960); A. Czapkiewicz, *Al-Mas'ûdi on Balneology and Balneotherapeutics* (1962); Ch. Pellat, *La Espana musulmana en las obras de al-Mas'ûdi*, in *Actas del primer congreso de estudio árabes e islámicos* (Madrid, 1964); T. Khalidi, *Islamic Historiography: The Histories of Mas'ûdi* (Albany, 1975); A. Shboul, *Al-Mas'ûdi and His World: A Muslim Humanist and His Interest in Non-Muslim* (London, 1979). Ngoài ra còn có các công trình của học giả Ả Rập như Hâdî Hüseyin Hamûd, *Menhecü'l-Mes'ûdi fî bahsi'l-'akâ'id ve'l-firaki'd-diniyye* (Cách tiếp cận của Mesûdî trong nghiên cứu niềm tin tín ngưỡng và các nhóm tôn giáo, Bağdad, 1984), Süleyman Abdullah el-Müdeyd es-Süveykit, *Menhecü'l-Mes'ûdi fî kitâbeti'l-târîh* (Cách tiếp cận của Mesûdî trong thuật viết sử, 1986)...

3 CÂMIU'T-TEVÂRÎH **جامع التواريخ**

Jâmi' al-Tawârîkh hay *Djâmi' al-tawârîkh* (Câmiu't-Tevârîh) tức *Tập sử biên niên* (còn gọi tắt là Tập sử hoặc Sử tập) là tên tác phẩm được viết bởi nhà sử học Ba Tư nổi tiếng Rashîd al-Dîn Tabîb vào đầu thế kỉ XIV [17, s. 132]. Rashîd al-Dîn Tabîb, hay Ebü'l-Hayr (Ebü'l-Fazl) Hâce Reşîdüddîn Fazlullâh b. İmâdiddevle Ebi'l-Hayr b. Muvaffakiddevle Âlî et-Tabîb el-Hemedânî, sinh năm 1247 (hoặc 1248, 1250) tại thành Hemedan [do đó còn được gọi là Reşîdüddîn Fazlullâh-ı Hemedânî], mất năm 1318 [15, s. 19]. Xuất thân trong một gia đình gốc Do Thái có truyền thống y dược và cải sang đạo Hồi từ năm 30 tuổi, Reşîdüddîn được xem là sử gia vĩ đại nhất của Ba Tư thời đại İlkhânid (hãn quốc Y Nhi) [6, p. 443]. *Câmiu't-Tevârîh* được xem là một kiệt tác sử học và cũng là tác phẩm đầu tiên về lịch sử thế giới viết bằng tiếng Ba Tư. Một vài chương trong bản gốc của tác phẩm được viết bằng tiếng Ba Tư, một số chương khác bằng tiếng Mông Cổ và sau đó một phần được dịch sang tiếng Ả Rập [17, s. 132]. *Câmiu't-Tevârîh* gồm có hai bản khác nhau, bản thứ nhất 3 tập hoàn thành trong thời gian từ năm 1306 đến năm 1307, bản thứ hai 4 tập hoàn thành năm 1310. Phần đầu của tập một chủ yếu viết về các bộ tộc Mông Cổ và Türk, phần thứ hai viết về lịch sử Mông Cổ từ thời Cengiz Han (Thành Cát Tư Hãn) đến Gazan Han (Hợp Tán Hãn, người cai trị hãn quốc Y Nhi vào cuối thế kỉ XIII). Phần đầu của tập hai viết về thời kì của Olcaytu Han (Oldjeytü Khan, Hoàn Giả Đô Hãn) đầu thế kỉ XIV. Phần thứ hai của tập hai phong phú hơn, viết về lịch sử các dân tộc Ả Rập từ khởi thủy qua thời kì của nhà tiên tri Muhammed cho đến sự sụp đổ của dòng Caliph Abbasid năm 1258. Ngoài ra lịch sử của người Gazneli (Ghaznavids), Selçuk, Türk, Trung Quốc, Do Thái, các bộ tộc Cermen (German) và châu Âu thời trung cổ, đế quốc Frank, người Ấn Độ cùng với Phật giáo cũng được đề cập. Tập thứ ba chủ yếu viết về hệ thống đường xá, các trạm liên lạc của đế quốc Mông Cổ. Còn tập cuối cùng của tác phẩm thì viết về phá hệ 5 triều đại lớn của Ả Rập, Thổ Nhĩ Kỳ, Do Thái, Frank và Trung Quốc [6, p. 443-444] [17, s. 132-133].

Những chương có liên quan tới Mông Cổ trong tập 1 của tác phẩm đã được E.M. Quatremère dịch sang tiếng Pháp với nhan đề *Histoire des Mongols de la Perse* (Paris, 1836), một số chương khác được dịch sang tiếng Nga bởi I.N. Berezin có tựa đề *Sbornik letopisei. Istoria Mongolov, sochinenie Rashid-edina* (St. Petersburg, 1858 - 1888). Còn những chương viết về lịch sử Mông Cổ sau thời của Cengiz Han thì được dịch sang tiếng Nga trong một ấn bản khác với tên là *Sbornik letopisei* (Moskova - Leningrad, 1952) bởi O. I. Smirnova. Nội dung này cũng được dịch sang tiếng Ả Rập bởi Muhammed Sâdik Neş'et và các cộng sự (Cairo, 1960) và sau đó là bản tiếng Anh - *The Successors of Genghis Khan* (London - New York, 1971) của John Andrew Boyle [17, s. 133].

Trong số các chương viết về lịch sử Mông Cổ sau thời Thành Cát Tư Hãn, phần lịch sử khởi đầu thời Hốt Tất Liệt Hãn có đoạn nhắc tới việc quân Mông Cổ đánh xứ Kafje-Guh (كفجه كوه) [có bản phiên âm là Kafjäh-guh]. John Andrew Boyle cho rằng Kafje-Guh ở đây chính là xứ Giao Chỉ, tức Chiao-chih kuo trong *Nguyên sử* và Caugigu được đề cập trong du kí của Marco Polo [18, p. 272]. Trước đó, Paul E. Pelliot - nhà Trung Quốc học nổi tiếng người Pháp trong công trình *Notes on Marco Polo: Vol I* (Paris 1959) cũng đã cho rằng Caugigu trong du kí của Marco Polo và Kafjäh-guh trong tác phẩm của Reşîdüddîn là chỉ cùng một địa danh Chiao-chih-kuo (Giao Chỉ quốc, nước Giao Chỉ) [16, p. 233]. Ở đoạn tiếp theo trong *Câmiu't-Tevârîh*, Reşîdüddîn chép thêm các chi tiết: “Ở phía tây có một xứ gọi là Kafje-Guh, nơi có nhiều rừng cây và những vùng khó đi lại. Nó giáp với Qara-Jang², một phần giáp Ấn Độ và biển. Ở đó có hai thành thị là Lochak và Khainam³, xứ đó có người cai trị riêng, không thần phục và chống lại Qa'an [Khã hãn]. Toghan [Thoát Hoan], con trai của Qa'an, chỉ huy quân đội ở Lukinfu⁴ thuộc nước của Manzi⁵, để bảo vệ Manzi cũng như chống lại những ai không thần

² Qara-Jang là tên dùng để chỉ vùng Vân Nam trong tiếng Mông Cổ. Marco Polo chép địa danh này là Caragian.

³ Lochak và Khainam ở đây là hai địa danh thuộc bán đảo Lôi Châu và đảo Hải Nam (Trung Quốc).

⁴ Lung-hsing fu tức Long Hưng phủ, ngày nay là Nam Xương (Nanchang) thuộc tỉnh Giang Tây (Kiangsi/Jiangxi).

⁵ Manzi (Man Tử) là tên gọi dùng để chỉ miền nam Trung Quốc. Marco Polo chép là Mangi.

phục. Một lần, Toghan đem quân xâm nhập vào nước đỏ, chiếm lấy các thành thị ven biển và cai trị ở đây trong một tuần lễ. Sau đó quân đội của xứ này bắt ngờ từ biển, trong rừng và trong núi phục kích tấn công đạo quân của Toghan đang lo cướp bóc. Toghan trốn thoát an toàn và vẫn đóng ở khu vực Lukinfu” [18, p. 285].

Đoạn chép của Reşidüddin về nước Giao Chi cũng đã được tác giả Hà Văn Tấn đề cập và trích dẫn trong công trình *Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông thế kỉ XIII* (viết chung với Phạm Thị Tâm, Nxb. Khoa học Xã hội, 1968). Theo đánh giá của Hà Văn Tấn, mặc dù rất sơ lược và đôi chỗ còn nhầm lẫn nhưng có thể thấy thắng lợi của quân dân Đại Việt thời nhà Trần trong cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên đã tạo một tiếng vang với khu vực và cả thế giới thời bấy giờ nên Reşidüddin mới chép vào bộ sử của mình [9, tr. 169-170].

4 TUHFETÜ'N-NUZZÂR FÎ GARÂİBÎ'L- EMSÂR VE ACÂİBÎ'L-ESFÂR (تحفة النظار في غرائب الأمصار وعجائب الأسفار) HAY ER-RİHLE (الرحلة)

Một tác phẩm khác của người Ả Rập được cho là có đề cập đến những địa danh thuộc Việt Nam là *Rihle* tức *Tập du kí* của Ibn Battûta (Ebû Abdillâh Şemsüddîn (Bedrüddîn) Muhammed b. Abdillâh b. Muhammed b. İbrâhîm el-Levâtî et-Tancî, sinh năm 1304 (Hicrî 703) tại thành phố Tanca [Tangiers] - Ma Rôc, mất khoảng năm 1368/1369 (Hicrî 770)), nhà thám hiểm lừng danh của thế giới Hồi giáo thời trung cổ [1, s. 361] [2, p. 735-736]. Hành trình của Ibn Battûta được cho là bắt đầu vào năm 1325 từ Tanca đi đến Bắc Phi, Ai Cập, Syria, kế tiếp từ Damascus đến Mecca năm 1326; sau đó từ Mecca đi đến Irak, Khuzistan, Fars, Djibal, Tabriz, Baghdad, Mosul rồi trở về Baghdad, ở lại Ả Rập trong ba năm từ 1327 đến 1330; tiếp theo từ Biển Đỏ, Yemen, Aden, Zayla, Mogadishu đến các thương cảng ở Đông Phi, rồi trở lại Oman và vịnh Ba Tư, hành hương vào năm 1332; sau đó là chuyến đi đến Ai Cập, Syria, Nội Á, lãnh thổ của Hãn quốc Kim Trướng, Constantinople, trở lại Hãn quốc Kim Trướng, Transoxania và Afghanistan, đến thung lũng sông Ấn vào năm 1333 và ở lại Ấn Độ mãi

đến năm 1342; kể đến ông đi đến Maldivies, Ceyland [Sri Lanka], trở lại Maldivies lần thứ hai rồi đến vịnh Bengal, Sumatra, cảng Zeytun [Tuyền Châu] của Trung Quốc; quay về Sumatra và Malabar năm 1347, vịnh Ba Tư, Baghdad, Syria, Ai Cập và hành hương; từ Alexandria, Ai Cập đến Tunus năm 1349, sau đó đến Sardinia, trở lại Algeria, đến Fez cuối năm 1349, viếng thăm vương quốc Granada và trở lại Ma Rôc; sau cùng là chuyến đi khởi hành vào năm 1352 băng qua Sahara đến Niger rồi trở về Dhu'l Ka'da năm 1353 [2, p. 735]. Là kết quả của các chuyến hành trình kéo dài suốt 28 năm, tác phẩm được Ibn Battûta hoàn thành vào năm 1355 với tên đầy đủ là *Tuhfetü'n-nüzzâr fî garâ'ibi'l-emsâr ve 'acâ'ibi'l-esfâr* (Một món quà cho những ai thường ngoạn kỳ quan của các thành phố và sự tuyệt diệu của các chuyến hành trình), ngoài ra nó còn được biết đến với một tên gọi phổ biến khác là *Rihletü İbn Battûta* (Tập du ký Ibn Battûta) hay *Rihle* (Tập du ký) [1, s. 363].

Trong tập du kí của mình, Ibn Battûta có đoạn chép về nước Tavâlisî như sau: “*Cuối cùng chúng tôi đã đến nước Tavâlisî. Tên địa phương của vương quốc là Tavâlisî. Nước này rất lớn. Người cai trị ở trình độ tầm cỡ triều đình Trung Quốc. Liên tục chiến tranh đối đầu với người Trung Quốc, nhưng nếu nhận được một thứ tốt thì có thể ngồi vào bàn đàm phán hòa bình. Người dân địa phương là những người thờ phượng tượng thần. Diện mạo của họ sáng sủa và xinh đẹp. Nhìn họ trông rất giống với người Thổ. Màu sắc họ dùng là màu đỏ. Họ là những người can đảm, nhanh nhẹn và cứng cỏi. Phụ nữ biết cưỡi ngựa, bắn cung và chiến đấu như đàn ông.*

Chúng tôi neo đậu ở cảng của thành Keylükerî, một trong số những thành thị đẹp và lớn nhất của nơi này. Hoàng tử sống ở thành này. Ngay khi chúng tôi cập bến thì binh lính đến chỗ chúng tôi. Nâhûda [chủ thuyền] lập tức chuẩn bị một món quà để dân tặng hoàng tử và hỏi thăm về ngài ấy. Các binh lính triều đình nói rằng hoàng tử đã đến một thành phố khác, còn ở nơi này có một công chúa tên là Urducâ” [7, s. 888].

Ibn Battûta còn đề cập chi tiết câu chuyện về vị công chúa này như sau: “Ngày thứ hai khi tôi đến thành Keylükerî, Melike [công chúa] Urducâ thiết

đãi khách bằng bữa tiệc theo đúng truyền thống. “Nâhûda” tức chủ thuyền, “kerâni” tức các thủy thủ, các thương nhân, các thủ lĩnh, “tendil” tức người thống lĩnh lính bộ binh, “sipâhsâlâr” tức người thống lĩnh lính kỵ binh cũng được mời. Dù Nâhûda đã nài nỉ tôi tham dự tiệc nhưng bởi vì có những thức ăn không được phép đối với tín đồ Hồi giáo nên tôi đã không chấp nhận. Khi tất cả các khách mời đến Melike hỏi họ rằng:

“Trong số các vị có ai không đến?” Nâhûda đáp rằng:

“Có một người không đến. Ông ấy là “bahşî” không thể ăn những thức ăn này”.

Trong ngôn ngữ của họ “bahşî” [=bakşî] có nghĩa là người sùng đạo. Urducâ đã đề nghị rằng “Hãy mời ông ấy đến”. Do vậy lính gác cùng với những người bạn của Nâhûda lại chỗ tôi bảo rằng “Hãy tuân theo lời mời của Melike Urducâ. Một chiếc ghế lớn đã được đặt vào. Phía trước là những người phụ nữ, trên tay họ là những văn thư nộp lên công chúa. Những phụ nữ lớn tuổi xung quanh giữ vai trò thực hiện chức trách của thượng thư. Phía dưới ngai vàng của công chúa, những người đàn ông đã xếp các ghế làm bằng gỗ đàn hương theo thứ tự. Ngai vàng được trải lụa với vải và từ trên xuống dưới họ treo những tấm rèm lụa. Họ khảm những miếng vàng trên mặt của ngai vàng làm bằng gỗ đàn hương. Tại đại sảnh rất nhiều dụng cụ thức ăn bằng vàng như ly, tách, nôi được sắp xếp ngay ngắn theo mức từ lớn đến nhỏ. Theo lời kể của Nâhûda, trong những chiếc nôi này có chứa một loại nước trái cây với hương thơm được pha chế. Khách tham dự tiệc sau bữa ăn sẽ được chiêu đãi loại nước này. Mùi vị của nó rất ngon, loại thức uống có hương thơm này đem lại tinh thần cho mỗi người, đẩy lùi hơi, giúp tiêu hóa dễ dàng hơn và làm tăng sự khoái cảm.

Khi tôi cúi chào công chúa, đã đáp lại tôi bằng tiếng Thổ:

“Hasen misen, yahşî misen?”, câu này tức “Keyfe hâluke, keyfe ente?” có nghĩa là tình hình của ngài thế nào, có khỏe không?

Rồi bảo tôi lại ngồi bên cạnh và thể hiện khả năng viết tiếng Ả Rập. Công chúa ra lệnh cho một trong số các thị nữ:

“Deva ve bitik kâtûr!” nghĩa là “ed-devât ve'l-kâğid” [viết và giấy]. Khi những thứ được gọi mang đến thì viết trên giấy như sau:

“Bismillâhirrahmânirrahîm” và hỏi: “Đây là gì?”

Tôi trả lời: “Tandarî nâm!” từ này có nghĩa là “tên của Thượng Đế”. Công chúa nói:

“Ceyyid”. Từ này có nghĩa hài lòng, tốt. Sau đó khi hỏi tôi đến từ nước nào tôi đã nói là tôi đến từ Ấn Độ. Từ câu trả lời của tôi, công chúa bảo rằng: “Nước hồ tiêu ư?” Tôi trả lời: “Vâng”

Công chúa tiếp tục hỏi về tình hình chính trị của nước đó, tôi trả lời cặn kẽ từng bước một.

Sau đó tiếp tục nói rằng:

“Chắc chắn ta sẽ khai chiến với nước đó. Nước đó nên thuộc về ta! Vô số sự giàu có và binh lính đang thu hút ta!

Tôi đáp rằng “Hãy làm vậy!”

Sau đó ra lệnh ban cho tôi quần áo cùng với hai con voi chở gạo, hai con trâu cái, mười con cừu, bốn ratl [đơn vị đo lường] nước hoa hồng và sau cùng những thứ chuẩn bị cho hải trình như gừng ướp muối, tiêu, chanh và xoài với bốn martaban đầy. Martaban có nghĩa là chảo lớn...” [7, s. 888-890].

Có nhiều nhận định khác nhau đưa ra xung quanh vấn đề vị trí hiện nay của nước Tavâlisî mà Ibn Battûta ghi chép. Nhiều học giả khẳng định Tavâlisî phải là một địa danh nằm ở khu vực Đông Nam Á nhưng chính xác ở đâu thì vẫn còn tranh luận. Trong số đó đáng chú ý có quan điểm của nhà Đông phương học người Scotland là Henry Yule trong công trình *Cathay and The Way Thither* (1916); và quan điểm của nhà nghiên cứu người Nhật Bản là Tatsuro Yamamoto trong bài viết *On Tawalisî described by Ibn Battuta* (1936). Cũng có ý kiến cho rằng Tavâlisî có thể nằm ở Tonkin tức miền bắc Việt Nam ngày nay bởi nước này trong lịch sử thường xảy ra chiến tranh với Trung Quốc và sau đó lại bang giao thông hảo giống như ghi chép của Ibn Battûta [13, s. 66]. Tuy nhiên có rất nhiều chi tiết trong ghi chép của Ibn Battûta về Tavâlisî không thể nào trùng khớp với thực tế lịch sử của Tonkin cho nên ở bài viết này chỉ đề cập đến quan điểm của Henry Yule và Tatsuro Yamamoto.

Thứ nhất, quan điểm của Henry Yule; mặc dù thừa nhận để xác định được vị trí của Tavâlisî thực sự rất khó nhưng ông cho rằng Tavâlisî không thể nào nằm ở bán đảo Đông Dương bởi theo ghi chép của Ibn Battûta từ Java đi đến xứ Tavâlisî mất 71 ngày đường trong đó 37 ngày cuối trên biển hoàn toàn không có gió và sóng, một đặc điểm mà ông cho rằng hoàn toàn không giống với biển Đông, nơi thường xuyên có bão. Theo Henry Yule, Ibn Battûta đã từ Java qua vịnh Makassar để đến Sulu nằm ở phía nam của Philippines và do đó Tavâlisî có thể nằm ở quần đảo Sulu. Về danh xưng Tawal của Tavâlisî, Henry Yule cho rằng đó là Talysian nằm ở bờ biển phía đông của bán đảo Borneo hoặc một đảo thuộc Sulu gọi là Tawi-Tawi. Hơn nữa cũng theo Henry Yule, thành Keylûkerî mà Ibn Battûta nhắc đến có thể nằm ở phía tây biển Celebes nơi có tên gọi là Curi-Curi (Kaili) hoặc ở Kalakah thuộc bờ biển đông bắc Borneo [11, p. 157-159].

Thứ hai, quan điểm của Tatsuro Yamamoto; ông cho rằng Tavâlisî chính là vương quốc Champa trên bán đảo Đông Dương thuộc miền trung Việt Nam ngày nay. Bởi theo ông Champa từ xưa đã giữ vai trò trọng yếu trong tuyến đường hàng hải giao thương quốc tế, các thương thuyền giữa Sumatra, Java và Trung Quốc đều thường xuyên ghé vào các cảng thị của vương quốc này. Các nhà thám hiểm địa lý Ả Rập trước kia, cũng như Marco Polo sau này đều đề cập đến Champa trong các ghi chép hành trình của họ [20, p. 212-214]. Bên cạnh đó, Tatsuro cũng khẳng định “Taval” là một tước hiệu xưa kia thuộc về quốc vương Champa, chẳng hạn trên bia mộ của nhà vua Jaya Sinhavarman IV [Chế Chi] vào đầu thế kỉ XIV có viết là “Taval Çura Adhikavarman” [20, p. 215-216]. Còn về thực hư của câu chuyện liên quan tới vị công chúa có tên Urduca, con gái của quốc vương Tavâlisî, một số tài liệu cho rằng người mà Ibn Battûta nói đến có thể là vợ thứ tư của Uzbek Han (Öz Beg Khan) thuộc Hãn quốc Kim Trướng, một số khác thì cho đó là danh hiệu của người Brunei như Urdana Raca nhưng các giả thuyết này đều không có căn cứ chắc chắn [7, s. 892]. Tatsuro thì cho rằng đây là từ “Urudja” trong tiếng Ả Rập bị diễn giải sai. Việc công chúa Urduca đối đáp bằng tiếng Thổ và biết viết chữ Ả

Rập, theo Tatsuro vì lúc bấy giờ các thương nhân gốc Thổ và Hồi giáo thường lui tới giao thương buôn bán ở các thương cảng của Champa nên vị công chúa này có thể đã tiếp xúc và hiểu được ngôn ngữ của họ [20, p. 226-230]. Ở một chi tiết khác, với sự kiện vào năm 1282 Champa xảy ra chiến tranh với nhà Nguyên Trung Quốc cũng như Đại Việt - nước láng giềng của Champa từng ba lần chống quân Mông Nguyên xâm lược đã cho thấy sự trùng khớp với ghi chép của Ibn Battûta về việc nước Tavâlisî thường xuyên xảy ra chiến tranh với Trung Quốc [20, p. 220]. Còn việc Ibn Battûta miêu tả cư dân Tavâlisî giống người Thổ, Tatsuro nhận định ở các khu vực của Champa có một cộng đồng cư dân với nước da sáng hơn nơi khác [20, p. 221]. Về vị trí cảng thị Keylûkerî mà Ibn Battûta nhắc đến thì theo Tatsuro chính là Klaung Garai (Klong Garai) nằm ở phía nam vương quốc Champa, ngày nay thuộc Phanrang, Việt Nam. Rất có thể tên gọi Klaung Garai từ tiếng Chăm đã được Ibn Battûta đọc trại theo âm tiếng Ả Rập mà biến thành Keylûkerî [20, p. 226, 241-242].

Quan điểm của Tatsuro đưa ra sau Henry Yule khoảng 20 năm và nó đã nhận được sự tán đồng của phần lớn các học giả nghiên cứu về Ả Rập [13, s. 69] cũng như được nhắc lại trong các tuyển tập viết về Ibn Battûta xuất bản thời gian sau này. Nhận định của Tatsuro có sức thuyết phục cao bởi thực tế, trước chuyến đi của Ibn Battûta khoảng 50 năm, Marco Polo từ Zeytun [Tuyền Châu] cũng đã đến Champa và sau đó tới Java [13, s. 67]. Ngoài ra theo ghi chép của Tome Pires, một người Bồ Đào Nha từng đến Đông Nam Á và Trung Quốc vào đầu thế kỉ XVI, các thương thuyền thời bấy giờ đã từ Champa đi và đến Malaka ở bán đảo Mã Lai, sau đó là tới Sumatra và thậm chí là cả Banglades, Ấn Độ, Aden và Ai Cập [19, p. 120] [21, p. 110]. Vương quốc Champa cho tới thế kỉ XV vẫn là một trong những địa điểm quan trọng trong tuyến đường giao thương hàng hải quốc tế nổi khu vực Trung Đông với Trung Quốc [10, s. 34-39]. Cho nên nếu nói rằng Tavâlisî nằm ở quần đảo Sulu (Philippines) là chưa thuyết phục bởi Philippines mãi đến thế kỉ XVI mới bắt đầu bước nhịp vào mạng lưới giao thương quốc tế, được thiết lập bởi người Tây Ban

Nha. Không chỉ vậy, câu chuyện về công chúa Urduca và việc công chúa này biết nói tiếng Thổ và viết chữ Ả Rập cũng là một chi tiết quan trọng để khẳng định Tavâlisî chính là Champa. Trong thư tịch cổ của Trung Quốc là *Nguyên sử*, quyển 209, Liệt truyện về An Nam có nhắc đến việc Hốt Tất Liệt vào năm 1267 đòi triều đình Đại Việt gửi những người Thổ gốc Uyгур theo Hồi giáo đang ở Đại Việt về Trung Quốc để thu thập tin tức liên quan đến Türkistan nhưng đã bị triều đình nhà Trần từ chối vì lí do ở đó chỉ có hai thương nhân Hồi giáo người Uyгур nhưng họ đều đã qua đời [23]. Điều này cũng được các học giả Thổ Nhĩ Kỳ đề cập đến trong công trình nghiên cứu của họ [22, s. 270] và qua đó nó đã góp phần củng cố quan điểm về những thương nhân gốc Thổ từng đến khu vực này cư trú và giao thương buôn bán. Còn miêu tả của Ibn Battûta về cư dân Tavâlisî giống người Thổ có nước da sáng, một học giả người Ba Tư sống vào thế kỉ XI tên là al-Birunî cũng có ghi chép tương tự khi nhắc tới các cư dân sống ở khu vực ngày nay là Campuchia và miền nam Việt Nam: “*Nước da của người dân Khmer thì sáng. Họ có vóc dáng nhỏ và sở hữu các đặc điểm như người Thổ. Họ là cộng đồng thuộc về đạo Hindu, lối tai của họ có đeo hạt*” [13, s. 68]. Hơn thế nữa, từ “bahşî” mà Ibn Battûta nhắc đến trong ghi chép của mình thực tế là một từ tiếng Phạn (Sanskrit), ngôn ngữ đã từng được người Chăm vay mượn sử dụng, người Thổ và Mông Cổ khi nói đến các tu sĩ Phật giáo cũng dùng từ “bahşî” [7, s. 892]. Vì vậy nơi xuất phát của từ “bahşî” chỉ có thể là từ những vương quốc trên bán đảo Đông Dương nơi chịu ảnh hưởng của cả đạo Hindu và đạo Phật, chứ không thể nào là Philippines. Một chi tiết khác được chính Ibn Battûta cho biết là “*sau khi rời khỏi nước Tavâlisî 17 ngày thì chúng tôi đến Trung Quốc*” [7, s. 894]. Nó phù hợp với khoảng cách từ Champa đi đến Trung Quốc như ghi chép của Ibn Khurradâdhbih trong tác phẩm *Kitâb al-Masâlik wa'l-Mamâlik* (Đạo trình dữ quận quốc chí) về các hải trình và đạo trình đi đến Trung Quốc vào thế kỉ IX. Cũng như trong *Tân Đường thư*, quyển 43 hạ, mục Địa lý chí có chép mô tả của Giả Đàm - Tể tướng nhà Đường thời Trinh Nguyên (785 - 804) về bảy con đường từ các xứ đi đến Trung

Quốc. Trong đó khi mô tả con đường thứ bảy tức Quảng Châu thông hải di đạo, là hải trình từ Quảng Châu tới các xứ trên biển, có đề cập đến thời gian đi tới nhiều địa danh thuộc Champa như Chiêm Bất Lao (cù lao Chàm), Cổ Đát (Kauthara), Bôn Đà Lãng tức Tân Đồng Long (Panduganra)⁶.

Như vậy, xung quanh vấn đề vị trí của nước Tavâlisî, từ sự phù hợp về khoảng cách giữa Tavâlisî với Trung Quốc giống như Champa, đến câu chuyện của vị công chúa Urduca đối đáp bằng tiếng Thổ với Ibn Battûta, cũng như ghi chép của thư tịch cổ Trung Quốc về thương nhân gốc Thổ ở khu vực này và nhất là thực tế lịch sử về vai trò trọng yếu của Champa trong tuyến đường hàng hải quốc tế thời bấy giờ đã cho thấy giả thuyết về địa danh Tavâlisî trong ghi chép của Ibn Battûta không thể là nơi nào khác ngoài vương quốc Champa rất có sức thuyết phục.

5 KẾT LUẬN

Có thể thấy *Murûc ez-Zeheb* của el-Mesûdî, *Câmiu't-Tevârih* của Reşîdüddin cũng như *Rihle* (tức Seyahatname) của Ibn Battûta là những tài liệu đầu tiên của người Ả Rập và Ba Tư viết về Việt Nam. Mặc dù còn rất sơ lược và đôi chỗ còn có những sai lầm, nhất là về danh xưng tên gọi do khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa nhưng đây vẫn là những nguồn sử liệu vô cùng giá trị bởi nó phản ánh nhận thức của người Ả Rập và Ba Tư về những vùng đất và con người, nơi họ đã từng đi qua, đặt chân đến hoặc nghe kể lại mà Việt Nam là một trong số đó. Bên cạnh đó, việc tiếp tục tìm hiểu và xác thực lại một cách rõ ràng hơn các địa danh được đề cập đến như Fencen trong *Murûc ez-Zeheb* hay nhất là Tavâlisî và Keylûkerî trong *Rihle* sẽ góp phần bổ sung tư liệu cho việc tiếp cận nghiên cứu lịch sử Việt Nam hay lịch sử giao lưu tiếp xúc và đối thoại giữa các nền văn minh Ả Rập, Ba Tư với Viễn Đông qua lăng kính của người nước ngoài.

⁶ Paul Pelliot đã khảo cứu về các địa danh mà Giả Đàm mô tả trong bài viết “Itinéraire par voie de terre, Deux itinéraires de Chine en Inde à la fin du VIIIème siècle”, *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient. Tome 4*, 1904, 131-413.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Abdul Sait Aykut, “İbn Battûta” in *Diyanet İslam Ansiklopedisi*, Cilt 19, İstanbul: İSAM, 1999, 361-368.
- [2]. André Miquel, “İbn Battuta” in *Encyclopaedia of Islam*, Vol III, Leiden: Brill, 1986, 735-736.
- [3]. Carl Brockelmann, “Mes’ûdî” in *İslam Ansiklopedisi*, Cilt VIII, İstanbul: Milli Eğitim Basımevi, 1979, 144-145.
- [4]. Casim Avcı, “Mes’ûdî, Ali b. Hüseyin” in *Diyanet İslam Ansiklopedisi*, Cilt 29, İstanbul: İSAM, 2004, 353-355.
- [5]. Charles Pellat, “al-Mas’ûdî” in *Encyclopaedia of Islam* (edited by C.E. Bosworth, E.van Donzel, B. Lewis and Ch. Pellat), Vol VI, Leiden: Brill, 1991, 784-789.
- [6]. David Orrin Morgan, “Rashid al-Din Tabib” in *Encyclopaedia of Islam* (edited by C.E. Bosworth, E.van Donzel, W.P. Heinrichs and G. Lecomte), Vol VIII, Leiden: Brill, 1995, 443-444.
- [7]. Ebû Abdullah Muhammed İbn Battûta Tancî, *İbn Battûta Seyahatnâmesi II*, İstanbul: Yapı Kredi Yayınları, 2000.
- [8]. el-Mesûdî (çev. D. Ahsen Batur), *Murûc Ez-Zehab (Altın Bozkular)*, İstanbul: Selenge Yayınları, 2011.
- [9]. Hà Văn Tấn, *Một số vấn đề lý luận sử học*, Hà Nội: Nxb. Đại học quốc gia, 2007.
- [10]. Hee Soo Lee, *İslâm ve Türk Kültürünün Uzak Doğu’ya Yayılması*, Ankara: Türkiye Diyanet Vakfı Yayınları, 1988.
- [11]. Henry Yule, *Cathay and the Way Thither*, Vol IV, London: The Hakluyt Society, 1916.
- [12]. Ibrahim Tien-Ying Ma, *Muslim in China*, Kuala Lumpur: Pertubuhan Kebajikan Islam Malaysia, 1975.
- [13]. İsmail Hakkı Göksoy, “İbn Battûta’ya Göre Güneydoğu Asya Ülkeleri”, *Dini Araştırmalar*, Cilt 4, Sayı 12, Ocak - Nisan 2002, 49-70.
- [14]. Marshall Broomhall, *Islam in China: A Neglected Problem*, London: China Inland Mission, 1910.
- [15]. Osman Gazi Özgündenli, “Reşidüddin Fazlullah-ı Hemedânî” in *Diyanet İslam Ansiklopedisi*, Cilt 35, İstanbul: İSAM, 2008, 19-21.
- [16]. Paul Pelliot, *Notes On Marco Polo: Vol 1*, Paris: Imprimerie Nationale Librairie Adrien-Maisonnueve, 1959.
- [17]. Ramazan Şeşen, “Câmiu’t-Tevârih” in *Diyanet İslam Ansiklopedisi*, Cilt 7, İstanbul: İSAM, 1993, 132-134.
- [18]. Rashid al-Din (John Andrew Boyle trans.), *The Successors of Genghis Khan*, New York and London: Columbia University Press, 1971.
- [19]. Rita Rose Di Meglio, “Arab Trade with Indonesia and the Malay Peninsula from the 8th to the 16th Century” in *Islam and the Trade of Asia: A Colloquium* (Donald Sidney Richards ed.), Oxford: B. Cassirer, 1970.
- [20]. Tatsuro Yamamoto, “On Tawalisi described by Ibn Battuta” in *Memoirs of the Department of Research of the Toyo Bunko* 東洋文庫欧文紀要 8, 1936, 93-133. Tatsuro Yamamoto, “On Tawalisi described by Ibn Battuta” in *Studies on Ibn Battuta: Collected and Reprinted* (ed: Fuat Sezgin), Vol IV, Frankfurt am Main: Publications of the Institute for the History of Arabic-Islamic Science, 1994, 203-243.
- [21]. Tomé Pires (translated by Armando Cortesão), *The Suma Oriental Of Tomé Pires*, London: The Hakluyt Society, 1944.
- [22]. Wolfram Eberhard, *En Eski Devirlerden Zamanımıza Kadar Uzak Doğu Tarihi*, Ankara: Türk Tarih Kurumu, 1957.
- [23]. 元史·卷二百九·列传第九十六: 外夷二 - 安南。

Lur Vĩ An, sinh năm 1992 tại tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Nhận bằng cử nhân về lịch sử tại Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM năm 2014. Từ năm 2015 đến năm 2018, học thạc sĩ chuyên ngành Lịch sử văn minh Ottoman tại Đại học Sakarya, Thổ Nhĩ Kỳ. Hoàn thành luận văn với đề tài: “*Ming Hanedanı Döneminde Osmanlı-Çin İlişkileri ve İklim Değişiklikleri*”.

Hướng quan tâm nghiên cứu bao gồm lịch sử Thổ Nhĩ Kỳ thời kì Ottoman, lịch sử Trung Đông và lịch sử môi trường.

The Arabic and Persian historical documents wrote on Vietnam (the 10th - 14th centuries)

Lu Vi An

Sakarya University, Turkey

Corresponding author: luvianbt@gmail.com

Received: July 15th 2017; Accepted: Oct 20th 2017; Published: Dec 31st 2018

Abstract—Murûdj al-dhahab of al-Masûdî, Jâmi'al-Tawârîkh of Rashîd al-Dîn Tabîb and A Gift to Those Who Contemplate the Wonders of Cities and the Marvels of Travelling (or The Travels) of Ibn Battua were the earliest Arabic and Persian historical documents wrote on Vietnam in the 10th and 14th centuries. Although paragraphs mentioned about Vietnam in these documents are so

brief and sometime are still ambiguous, they are useful and valuable historical documents to research in Vietnamese history according to the perception of foreigners. This article firstly researches in authors and historical context of the documents, then excerpts as well as propounds interpretation of some typical sections containing materials on Vietnam from these historical documents.

Index Terms—Arabic historical document, Persian historical document, Murûdj al-dhahab, Jâmi'al-Tawârîkh, A Gift to Those Who Contemplate the Wonders of Cities and the Marvels of Travelling (The Travels)